

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 4 năm 2015

**MỤC LỤC**

|                                      | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 1 - 2        |
| Bảng Cân đối kế toán                 | 3 - 5        |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 6            |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ           | 7            |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 8 - 32       |



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính quý 4 năm 2015

**CÔNG TY**

Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh (gọi tắt là “Công ty”) là Doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cảng Cam Ranh - Công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, theo quyết định số 38/QĐ-HHVN ngày 28 tháng 01 năm 2015 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4200272350, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 25 tháng 6 năm 2015 chuyển đổi loại hình từ công ty TNHH một thành viên, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là **245.018.170.000 VNĐ**

Địa chỉ trụ sở : Số 29 Nguyễn Trọng Kỳ, Phường Cam Linh, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ**

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành, quản lý của Công ty cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

| Họ và tên         | Chức vụ      | Ngày bổ nhiệm       |
|-------------------|--------------|---------------------|
| Phạm Hữu Tấn      | Chủ tịch     | 25 tháng 6 năm 2015 |
| Lê Minh Khôi      | Phó Chủ tịch | 25 tháng 6 năm 2015 |
| Dương Văn Thành   | Thành viên   | 25 tháng 6 năm 2015 |
| Nguyễn Viết Nhâm  | Thành viên   | 25 tháng 6 năm 2015 |
| Nguyễn Huy Phương | Thành viên   | 25 tháng 6 năm 2015 |
| Nguyễn Văn Tài    | Thành viên   | 25 tháng 6 năm 2015 |
| Phạm Anh Tuấn     | Thành viên   | 25 tháng 6 năm 2015 |

**Ban kiểm soát**

| Họ và tên           | Chức vụ               | Ngày bổ nhiệm       |
|---------------------|-----------------------|---------------------|
| Dương Thị Hồng Hạnh | Kiểm soát viên trưởng | 25 tháng 6 năm 2015 |
| Trịnh Thị Phúc Hạnh | Kiểm soát viên        | 25 tháng 6 năm 2015 |
| Nguyễn Trọng Thành  | Kiểm soát viên        | 25 tháng 6 năm 2015 |

**Ban điều hành, quản lý**

| Họ và tên         | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm       |
|-------------------|-------------------|---------------------|
| Phạm Hữu Tấn      | Tổng Giám đốc     | 25 tháng 6 năm 2015 |
| Dương Văn Thành   | Phó Tổng Giám đốc | 25 tháng 6 năm 2015 |
| Nguyễn Viết Nhâm  | Phó Tổng Giám đốc | 25 tháng 6 năm 2015 |
| Nguyễn Huy Phương | Kế toán trưởng    | 25 tháng 6 năm 2015 |

## TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 32).

## CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Phạm Hữu Tấn**  
**Tổng Giám đốc**

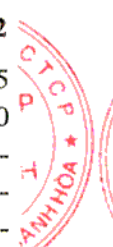
Cam Ranh, ngày 12 tháng 01 năm 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>ngày 31/12/2015 | Số đầu kỳ<br>ngày 25/6/2015 |
|--|------------|-------------|-------------------------------|-----------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>62.606.920.261</b>         | <b>69.776.988.225</b>       |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | VI.1        | <b>32.495.161.793</b>         | <b>33.371.753.986</b>       |
| 1. Tiền                                      | 111        | VI.1        | 32.495.161.793                | 13.371.753.986              |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        | VI.2        |                               | 20.000.000.000              |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | VI.2        | -                             | -                           |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                    | 121        |             |                               | -                           |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh  | 122        |             |                               | -                           |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             |                               | -                           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>9.653.109.380</b>          | <b>13.354.208.662</b>       |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | VI.3        | 6.278.448.895                 | 9.756.781.335               |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | VI.3        | 488.316.000                   | 10.000.000                  |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                  | 133        |             |                               | -                           |
| 4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây     | 134        |             |                               | -                           |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        |             |                               | -                           |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | VI.4        | 3.315.210.648                 | 3.587.427.327               |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        |             | (428.866.163)                 | -                           |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139        | VI.5        |                               | -                           |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>141</b> | VI.7        | <b>646.667.277</b>            | <b>1.058.097.132</b>        |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 646.667.277                   | 1.058.097.132               |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             |                               | -                           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>19.811.981.811</b>         | <b>21.992.928.445</b>       |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | VI.13       | 71.183.448                    | 107.729.179                 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       | 152        |             | 19.096.503.824                | 21.240.904.727              |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà n     | 153        |             | 644.294.539                   | 644.294.539                 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính p  | 154        |             |                               | -                           |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                     | 155        |             |                               | -                           |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>321.008.435.208</b>        | <b>332.584.793.693</b>      |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>984.876.000</b>            | <b>984.876.000</b>          |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng           | 211        |             |                               | -                           |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn           | 212        |             |                               | -                           |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc        | 213        |             |                               | -                           |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                   | 214        |             |                               | -                           |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn               | 215        |             |                               | -                           |
| 6. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | VI.4        | 984.876.000                   | 984.876.000                 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi         | 219        |             |                               | -                           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>311.622.344.744</b>        | <b>322.784.764.684</b>      |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | VI.9        | 311.622.344.744               | 322.784.764.684             |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

|  |              |              |                        |                        |
|--|--------------|--------------|------------------------|------------------------|
| Nguyên giá                                     | ↗ 222        |              | 462.108.121.097        | 461.809.826.551        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                         | ↘ 223        |              | (150.485.776.353)      | (139.025.061.867)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính              | ↗ 224        | VI.10        | -                      | -                      |
| Nguyên giá                                     | ↗ 225        |              | -                      | -                      |
| Giá trị hao mòn lũy kế                         | ↘ 226        |              | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                     | ↗ 227        | VI.11        | -                      | -                      |
| Nguyên giá                                     | ↗ 228        |              | -                      | -                      |
| Giá trị hao mòn lũy kế                         | ↘ 229        |              | -                      | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>↗ 230</b> | <b>VI.12</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguyên giá                                  | ↗ 231        |              | -                      | -                      |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế                      | ↘ 232        |              | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>↗ 240</b> | <b>VI.8</b>  | <b>18.548.000</b>      | <b>69.427.933</b>      |
| 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn                | ↗ 241        |              | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | ↗ 242        |              | 18.548.000             | 69.427.933             |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b>   | <b>VI.2</b>  | <b>5.174.361.847</b>   | <b>5.174.361.847</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251          |              | 3.504.361.847          | 3.504.361.847          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     | 252          |              | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253          |              | 1.670.000.000          | 1.670.000.000          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           | 254          |              | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 255          |              | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b>   |              | <b>3.208.304.617</b>   | <b>3.571.363.229</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261          | VI.13        | 3.208.304.617          | 3.571.363.229          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262          |              | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263          |              | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                        | 268          |              | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b>   |              | <b>383.615.355.469</b> | <b>402.361.781.918</b> |

| NGUỒN VỐN                                    | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>ngày 31/12/2015 | Số đầu kỳ<br>ngày 25/6/2015 |
|--|------------|-------------|-------------------------------|-----------------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                       | <b>300</b> |             | <b>137.339.533.694</b>        | <b>157.343.611.918</b>      |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                        | <b>310</b> |             | <b>36.149.759.694</b>         | <b>49.134.413.825</b>       |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn               | 311        | VI.15       | 1.491.926.592                 | 1.716.995.940               |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn         | 312        | VI.15       | 103.066.936                   | 284.887.775                 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 313        | VI.17       | 27.419.357                    | 13.200.000                  |
| 4. Phải trả người lao động                   | 314        |             | 4.413.609.144                 | 278.763.094                 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                 | 315        | VI.18       | 136.683.658                   | 164.114.064                 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                  | 316        | V.18        | -                             | -                           |
| 7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây     | 317        |             | -                             | -                           |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn         | 318        | VI.20       | -                             | -                           |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                    | ↘ 319      | VI.19       | 24.262.242.752                | 45.072.254.697              |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn        | ↘ 320      | VI.14       | 5.177.200.000                 | 1.286.700.000               |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn               | ↗ 321      | VI.21       | -                             | -                           |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                | ↗ 322      |             | 537.611.255                   | 317.498.255                 |
| 13. Quỹ bình ổn giá                          | 323        |             | -                             | -                           |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính p | 324        |             | -                             | -                           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                        | <b>330</b> |             | <b>101.189.774.000</b>        | <b>108.209.198.093</b>      |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                | 331        |             | -                             | -                           |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn          | 332        |             | -                             | -                           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG CAM RANH**

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

|  |            |              |                        |                        |
|--|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                | 333        | VI.18        |                        | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh       | 334        |              |                        | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                 | 335        |              |                        | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn        | 336        | VI.20        | 1.607.774.000          | 2.131.712.000          |
| 7. Phải trả dài hạn khác                   | 337        | VI.19        | 54.000.000             | 54.000.000             |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn        | 338        | VI.14        | 99.528.000.000         | 106.023.486.093        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                   | 339        |              |                        | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                        | 340        |              |                        | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả        | 341        | VI.22        |                        | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn              | 342        | VI.21        |                        | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ   | 343        |              |                        | -                      |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                  | <b>400</b> | <b>VI.23</b> | <b>246.275.821.775</b> | <b>245.018.170.000</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                   | <b>410</b> |              | <b>246.275.821.775</b> | <b>245.018.170.000</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                  | 411        |              | 245.018.170.000        | 245.018.170.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết   | 411a       |              | 245.018.170.000        | 245.018.170.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                          | 411b       |              |                        | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                    | 412        |              |                        | -                      |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu        | 413        |              |                        | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                 | 414        |              |                        | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                            | 415        |              |                        | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản         | 416        | VI.24        |                        | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái              | 417        | VI.25        |                        | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                   | 418        |              | 314.413.000            | -                      |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp         | 419        |              |                        | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu          | 420        |              |                        | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối      | 421        |              | 943.238.775            | -                      |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối      | 421a       |              |                        | -                      |
| - LNST chưa phân phối kỳ này               | 421b       |              | 943.238.775            | -                      |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản       | 422        |              |                        | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>      | <b>430</b> |              | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                          | 431        |              |                        | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố | 432        |              |                        | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                 | <b>440</b> |              | <b>383.615.355.469</b> | <b>402.361.781.918</b> |

Ghi chú: Kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty cổ phần Căng Cam Ranh từ ngày 25/6/2015

Cam Ranh, ngày 12 tháng 01 năm 2016



**Hồ Nguyễn Tú Anh**  
Người lập biểu



**Nguyễn Huy Phương**  
Kế toán trưởng

**Phạm Hữu Tấn**  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH**

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2015

**Biểu B02-DN**  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT-BTC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị: VNĐ

| CHỈ TIÊU  | MS | TM     | Kết quả thực hiện quý IV |                 | Luỹ kế từ đầu năm              |                 |
|---|----|--------|--------------------------|-----------------|--------------------------------|-----------------|
|   |    |        | Năm nay                  | Năm trước       | Từ 25/6/2015<br>đến 31/12/2015 | Năm trước       |
| 1. DT bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 01 | VII.1  | 25.228.418.081           | 28.840.320.565  | 55.792.599.016                 | 117.256.258.075 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02 | VII.2  | -                        | -               | -                              | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và<br>cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)      | 10 |        | 25.228.418.081           | 28.840.320.565  | 55.792.599.016                 | 117.256.258.075 |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11 | VII.3  | 22.721.923.233           | 25.363.094.148  | 46.782.869.307                 | 95.089.181.551  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và<br>cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)        | 20 |        | 2.506.494.848            | 3.477.226.417   | 9.009.729.709                  | 22.167.076.524  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21 | VII.4  | 457.732.193              | 293.515.433     | 691.398.299                    | 918.841.662     |
| 7. Chi phí tài chính  | 22 | VII.5  | (1.899.462.545)          | 3.026.709.981   | 793.321.581                    | 8.885.395.500   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23 |        | (1.899.462.545)          | 3.026.709.981   | 793.321.581                    | 8.883.949.870   |
| 8. Chi phí bán hàng   | 24 | VII.8  | 82.062.119               | 84.362.652      | 183.856.339                    | 333.954.524     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 25 | VII.8  | 5.135.233.798            | 4.952.316.971   | 8.754.517.031                  | 15.313.187.281  |
| 10. LN thuần từ hoạt động kinh doanh<br>[30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)] | 30 |        | (353.606.331)            | (4.292.647.754) | (30.566.943)                   | (1.446.619.119) |
| 11. Thu nhập khác   | 31 | VII.6  | 1.542.318.182            | 699.246.034     | 1.604.344.167                  | 1.721.446.889   |
| 12. Chi phí khác  | 32 | VII.7  | -                        | 4.000.000       | 1.712.449                      | 95.435.345      |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)   | 40 |        | 1.542.318.182            | 695.246.034     | 1.602.631.718                  | 1.626.011.544   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                   | 50 |        | 1.188.711.851            | (3.597.401.720) | 1.572.064.775                  | 179.392.425     |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51 | VII.9  | -                        | (683.958.801)   | -                              | (263.161.337)   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52 | VII.10 | -                        | -               | -                              | 263.161.337     |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN<br>(60 = 50 - 51 - 52)                        | 60 |        | 1.188.711.851            | (2.913.442.919) | 1.572.064.775                  | 179.392.425     |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70 |        | -                        | -               | -                              | -               |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu  |    |        | -                        | -               | -                              | -               |

Ghi chú: Kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh từ ngày 25/6/2015

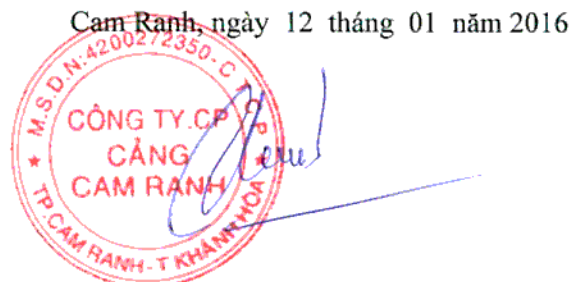



**Hồ Nguyễn Tú Anh**  
Người lập biểu



**Nguyễn Huy Phương**  
Kế toán trưởng

Cam Ranh, ngày 12 tháng 01 năm 2016

**Phạm Hữu Tấn**  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 25/6/2015 đến ngày 31/12/2015

Biểu B03-DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT-BTC

Lưu ý kể từ đầu năm

| CHỈ TIÊU  | MS | TM | Lũy kế từ đầu năm              |                         |
|---|----|----|--------------------------------|-------------------------|
|   |    |    | Từ 25/6/2015<br>đến 31/12/2015 | Năm 2014                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                             |    |    |                                |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>  | 01 |    | 1.188.711.851                  | 1.572.064.775           |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>  |    |    |                                | 193.998.680             |
| - Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư (+)                                    | 02 |    | 5.712.475.578                  | 11.460.714.486          |
| - Tăng/giảm các khoản dự phòng (+/-)  | 03 |    | 428.866.163                    | 428.866.163             |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện (-/+)                     | 04 |    | (72.190.782)                   | (72.190.782)            |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (-/+)   | 05 |    | (41.818.182)                   | (275.484.288)           |
| - Chi phí lãi vay (+)   | 06 |    | 173.733.527                    | 2.866.517.653           |
| - Tăng/giảm các khoản điều chỉnh khác (+/-)                                   | 07 |    |                                | 8.883.949.870           |
| <b>3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>                       | 08 |    | 7.389.778.155                  | 15.980.488.007          |
| - Tăng/giảm các khoản phải thu (-/+)  | 09 |    | 1.118.573.658                  | 4.958.750.238           |
| - Tăng/giảm hàng tồn kho (-/+)  | 10 |    | 243.427.562                    | 411.449.855             |
| - Tăng/giảm các khoản phải trả (+/-)  | 11 |    | (20.525.002.776)               | (21.367.492.468)        |
| - Tăng/giảm chi phí trả trước (-/+)   | 12 |    | 520.599.137                    | 399.604.343             |
| - Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh (-/+)                                      | 13 |    |                                |                         |
| - Tiền lãi vay đã trả (-)   | 14 |    | (19.213.579.150)               | (19.706.453.276)        |
| - Thuế TNDN đã nộp (-)  | 15 |    |                                | (2.236.650.889)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (+)                                   | 16 |    | 633.696.072                    | 700.722.057             |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (-)                                  | 17 |    | (13.349.012.074)               | (13.756.623.337)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                          | 20 |    | <b>(43.181.519.416)</b>        | <b>(32.379.554.581)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                |    |    |                                | <b>9.310.000.427</b>    |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ (-)  | 21 |    | (526.298.909)                  | (625.268.000)           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (+/-)                                | 22 |    | 41.818.182                     | 41.818.182              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác (-)                   | 23 |    |                                |                         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác               | 24 |    | 34.000.000.000                 | 34.000.000.000          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (-)                                | 25 |    |                                |                         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (+)                            | 26 |    |                                |                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (+)                    | 27 |    | 385.541.411                    | 619.207.517             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                              | 30 |    | <b>33.901.060.684</b>          | <b>34.035.757.699</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                            |    |    |                                | <b>(6.483.969.772)</b>  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                | 31 |    |                                |                         |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành | 32 |    |                                |                         |
| 3. Tiền thu từ đi vay (+)   | 33 |    | 100.000.000.000                | 100.000.000.000         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay (-)  | 34 |    | (102.212.586.093)              | (102.604.986.093)       |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính (-)   | 35 |    |                                |                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (-)                                | 36 |    |                                |                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                           | 40 |    | <b>(2.212.586.093)</b>         | <b>(2.604.986.093)</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                           | 50 |    | <b>(11.493.044.825)</b>        | <b>(948.782.975)</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>  | 60 |    | <b>43.916.015.836</b>          | <b>33.371.753.986</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi TGHD quy đổi ngoại tệ (+/-)</b>                     | 61 |    | <b>72.190.782</b>              | <b>72.190.782</b>       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>                            | 70 |    | <b>32.495.161.793</b>          | <b>15.545.893.725</b>   |

Ghi chú: Kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh từ ngày 25/6/2015



Hồ Nguyễn Tú Anh  
Người lập biểu



Nguyễn Huy Phương  
Kế toán trưởng



Phạm Hữu Tấn  
Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

Biểu B09-DN

Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT-BTC

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn :**

Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh (gọi tắt là “Công ty”) là Doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cảng Cam Ranh - Công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, theo quyết định số 38/QĐ-HHVN ngày 28 tháng 01 năm 2015 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4200272350, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 25 tháng 6 năm 2015 chuyển đổi loại hình từ công ty TNHH một thành viên, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp. Vốn điều lệ theo Giấy CNĐKDN là 245.018.170.000 VNĐ

**2. Lĩnh vực Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 01 tháng (30 ngày).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Hoạt động dịch vụ cảng khai thác biển, bốc xếp, kiểm đếm hàng hóa; Dịch vụ vận chuyển hàng hóa; Bán lẻ hàng hóa nhiên liệu, chất đốt.

**3. Đặc điểm, hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

Cảng Cam Ranh đã thực hiện chuyển đổi từ công ty TNHH một thành viên sang công ty cổ phần từ ngày 25/06/2015 nên số dư đầu năm là số cuối kỳ của công ty TNHH MTV. Tuy nhiên, theo yêu cầu của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam tại công văn số 2576/HHVNKT v/v lập BCTC hợp nhất quý 3 năm 2015, tại Bản thuyết minh BCTC, Cảng Cam Ranh lấy số liệu thuyết minh đầu năm 2015 và số phát sinh lũy kế từ đầu năm 2015 đến 30/09/2015.

**4. Cấu trúc doanh nghiệp:**

**Công ty con:**

- + Tên: Công ty cổ phần dịch vụ hàng hải Cảng Cam Ranh
- + Địa chỉ: 29 Nguyễn Trọng Kỳ, P.Cam Linh, Tp Cam Ranh, Khánh Hòa
- + Vốn điều lệ: 6.000.000.000 VNĐ (Tỷ lệ vốn góp của Công ty: 51%)

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán:**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Kỳ hoạt động của Công ty bắt đầu từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015.

## 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ). Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng VNĐ, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ và chuẩn mực kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành hiện hành có hiệu lực và các quy định pháp lý có liên quan.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Ngoại tệ và chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập bằng đồng Việt Nam. Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại cổ phần tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

### 2. Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt của Công ty bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này. Các khoản tương đương tiền được ghi nhận theo nguyên tắc: khả năng chuyển đổi thành lượng tiền có thể xác định được, trên cơ sở giá trị thuần.

### 3. Các khoản đầu tư tài chính:

Đầu tư tài chính của Công ty bao gồm: chứng khoán kinh doanh; các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; các khoản cho vay; Đầu tư vào công ty con; Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác và các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

Công ty con là một công ty mà Công ty giữ cổ phần chi phối cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Tại ngày ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư tài chính đó.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

#### **4. Nợ phải thu và dự phòng nợ khó đòi:**

Các khoản nợ phải thu của Công ty bao gồm các khoản nợ, các giao dịch chưa được thanh toán hoặc bất cứ nghĩa vụ tiền tệ nào mà các con nợ hay khách hàng chưa thanh toán cho công ty, Công ty chưa đòi được, kể cả các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và phân loại các khoản nợ, loại nợ có thể trả đúng hạn, khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi để xác định số trích lập dự phòng phải thu khó đòi hoặc xử lý đối với khoản nợ phải thu không đòi được.

Đối với các khoản nợ phải thu bằng ngoại tệ thực hiện quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải nợ thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **5. Hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty sử dụng phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ theo phương pháp giá bình quân gia quyền. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành, xác định trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc ghi nhận trên sổ sách.

## 6. Tài sản và khấu hao tài sản:

### Ghi nhận tài sản và khấu hao Tài sản cố định :

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định tuân thủ theo các tiêu chuẩn của Chuẩn mực kế toán TSCĐ hiện hành (Chuẩn mực kế toán số 3 và số 4), theo đó Tài sản cố định được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định của Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                            |             |
|----------------------------|-------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 10 – 40 năm |
| Máy móc và thiết bị        | 05 – 30 năm |
| Phương tiện vận tải        | 05 – 10 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý   | 05 – 10 năm |

### Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : theo các tiêu chuẩn của Chuẩn mực kế toán bất động sản đầu tư hiện hành (Chuẩn mực kế toán số 05). Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính.

## 7. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng

Chi phí trả trước ngắn hạn Liên quan đến các khoản chi phí bảo hiểm được phản ánh theo giá trị ban đầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn Liên quan đến công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa lớn tài sản được phản ánh theo giá trị ban đầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 36 tháng. Các chi trả trước dài hạn khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ theo thời gian phục vụ của chi phí đó.

## 8. Các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

## 9. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả ghi nhận các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ và được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ



### 10. Doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu nhận trước hay doanh thu chưa thực hiện là các khoản liên quan đến các giao dịch tạo ra doanh thu và người mua chấp nhận thanh toán, nhưng tại thời điểm lập báo cáo, một phần trong doanh thu đó đơn vị chưa thực hiện được (bao gồm: số tiền nhận được trước nhiều năm về cho thuê tài sản theo phương thức cho thuê hoạt động; Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán hàng trả ngay; Khoản lãi nhận trước khi vay vốn hoặc mua các công cụ nợ).

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận tại thời điểm ghi nhận giao dịch nhận tiền hoặc số tiền sẽ nhận trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán và được kết chuyển xác định doanh thu của kỳ kế toán theo số kỳ thu tiền trước.

### 11. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản : được ghi nhận từ chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó ở doanh nghiệp theo quy định tài chính.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

### 12. Doanh thu và thu nhập khác:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác, các khoản giảm trừ doanh thu được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 14 của Bộ Tài chính ban hành và công bố theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001.

### 13. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán trong việc tính giá vốn hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Chi phí hình thành giá vốn hàng bán hoặc cung cấp dịch vụ là các chi phí hợp lý hợp lệ được quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

**14. Chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác. Chi phí tài chính được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ theo giá thực tế, phù hợp với doanh thu tài chính, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**15. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì vẫn được ghi chi phí kế toán và được ghi điều chỉnh trong quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp để làm tăng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

**16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

**V. Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục:**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền:**

(Đơn vị tính: đồng)

| Chi tiết                                    | Số cuối kỳ<br>ngày 31/12/2015 | Số đầu kỳ<br>ngày 25/6/2015 |
|---|-------------------------------|-----------------------------|
| - Tiền mặt                                  | 422.582.500                   | 31.150.762                  |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn           | 32.072.579.293                | 13.340.603.224              |
| - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng |                               | 20.000.000.000              |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>32.495.161.793</b>         | <b>33.371.753.986</b>       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH**

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2015

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

(Đơn vị tính: đồng)

(\*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4201228688 ngày 09 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Cảng Cam Ranh (CMS) với số tiền 3.060.000.000 đồng (306.000 cổ phần theo mệnh giá), chiếm tỷ lệ 51% vốn điều lệ. Trong năm 2014, Công ty đã thực hiện định giá xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển hình thức từ công ty TNHH MTV sang Công ty Cổ phần. Theo đó, giá trị đầu tư vào Công ty con sau khi xác định lại với giá trị là 3.504.361.847 đồng, tăng 444.361.847 đồng so với số vốn thực góp.

| Chi tiết                              | Số cuối kỳ ngày 31/12/2015 |                      |          | Số đầu kỳ ngày 25    |                      |
|---------------------------------------|----------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------------------|
|                                       | Giá gốc                    | Giá trị ghi sổ       | Dự phòng | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ       |
| <b>a- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>   | -                          | -                    | -        | -                    | -                    |
| - Chứng khoán kinh doanh              | -                          | -                    | -        | -                    | -                    |
| - Tiền gửi có kỳ hạn 3 - 12 tháng     | -                          | -                    | -        | -                    | -                    |
| - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn     | -                          | -                    | -        | -                    | -                    |
| <b>b- Đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>4.730.000.000</b>       | <b>5.174.361.847</b> | -        | <b>4.730.000.000</b> | <b>5.174.361.847</b> |
| - Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng    | -                          | -                    | -        | -                    | -                    |
| - Đầu tư vào công ty con (CMS)        | 3.060.000.000              | 3.504.361.847        | -        | 3.060.000.000        | 3.504.361.847        |
| - Cổ phiếu Công ty CP Đô thị Cam Ranh | 1.170.000.000              | 1.170.000.000        | -        | 1.170.000.000        | 1.170.000.000        |
| - Cổ phiếu Công ty CP Ô tô Cam Ranh   | 500.000.000                | 500.000.000          | -        | 500.000.000          | 500.000.000          |
| <b>Cộng</b>                           | <b>4.730.000.000</b>       | <b>5.174.361.847</b> | -        | <b>4.730.000.000</b> | <b>5.174.361.847</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG CAM RANH**

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2015

**3. Phải thu của khách hàng**

(Đơn vị tính: đồng)

| Chi tiết                  | Số cuối kỳ<br>31/12/2015 | Số đầu kỳ<br>25/6/2015 |
|---------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>        |                          |                        |
| - Phải thu của khách hàng | 6.278.448.895            | 9.756.781.335          |
| - Trả trước cho người bán | 488.316.000              | 10.000.000             |
| <b>b. Dài hạn</b>         |                          |                        |
| - Phải thu của khách hàng | -                        | -                      |
| - Trả trước cho người bán | -                        | -                      |

(Chi tiết tại Phụ biểu 01.a kèm theo Báo cáo tài chính này)

**4. Phải thu khác**

(Đơn vị tính: đồng)

| Chi tiết   | Số cuối kỳ<br>31/12/2015 | Số đầu kỳ<br>25/6/2015 |
|--|--------------------------|------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>   | <b>3.315.210.648</b>     | <b>3.587.427.327</b>   |
| - LN tạm nộp cho Vinelines vượt mức                                    | -                        | 3.022.033.540          |
| - VAT sẽ khấu trừ của chi phí khác Bên số 2                            | -                        | 81.462.213             |
| - Phải thu thuế TNCN   | -                        | -                      |
| - Phải thu tạm ứng   | 233.400.000              | 423.700.000            |
| - Phải thu BHXH  | 58.696.775               | 60.231.574             |
| - Phải thu BHYT  | -                        | -                      |
| - Phải thu BHTN  | 1.080.333                | -                      |
| - Phải thu ngắn hạn khác   | 3.022.033.540            | -                      |
| <b>b. Dài hạn</b>  | <b>984.876.000</b>       | <b>984.876.000</b>     |
| - Ký cược, ký quỹ  | -                        | -                      |
| - Tràn GPMB khu hành chính chờ khấu trừ tiền thuê đất (kể từ năm 2021) | 984.876.000              | 984.876.000            |
| <b>Cộng</b>  | <b>4.300.086.648</b>     | <b>4.572.303.327</b>   |

(Chi tiết tại Phụ biểu 01.a kèm theo Báo cáo tài chính này)

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty không có phát sinh tài sản thiếu chờ xử lý.



6. Dự phòng phải thu khó đòi

(Đơn vị tính: đồng)

| Chi tiết                                     | Giá gốc - Thời gian quá hạn |                         |                         |                    | Số cuối kỳ<br>31/12/2015 |
|--|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------|--------------------------|
|  | 6 tháng đến dưới<br>1 năm   | 1 năm đến dưới 2<br>năm | 2 năm đến dưới 3<br>năm | Từ 3 năm trở lên   |                          |
| Công ty CP xây dựng & Ứng dụng CNghệ Mới     | -                           | -                       | -                       | 113.319.150        | 113.319.150              |
| Cty TNHH MTV V tải tàu cao tốc Bắc Nam       | -                           | -                       | -                       | 84.292.500         | 84.292.500               |
| Công ty TNHH Hưng Phát                       | -                           | -                       | -                       | 83.070.900         | 83.070.900               |
| Công ty TNHH Thương mại-Dịch vụ Hải Gia      | -                           | -                       | -                       | 99.453.843         | 99.453.843               |
| CN Khánh Hòa-Cty CP vận tải dầu khí Việt Nam | -                           | 42.395.293              | -                       | -                  | 42.395.293               |
| Công ty TNHH An Trung                        | -                           | 6.334.477               | -                       | -                  | 6.334.477                |
|  | -                           | -                       | -                       | -                  | -                        |
| <b>Cộng</b>                                  | -                           | <b>48.729.770</b>       | -                       | <b>380.136.393</b> | <b>428.866.163</b>       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH**

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2015

**7. Hàng tồn kho**

(Đơn vị tính: đồng)

| Chi tiết                | Số cuối kỳ 31/12/2015 |          | Số đầu kỳ 25/6/2015  |          |
|-------------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------|
|                         | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 127.011.229           | -        | 89.391.034           | -        |
| - Công cụ, dụng cụ      | 290.542.323           | -        | 407.642.255          | -        |
| - Hàng hóa              | 229.113.725           | -        | 561.063.843          | -        |
| - Hàng gửi đi bán       | -                     | -        | -                    | -        |
| <b>Cộng</b>             | <b>646.667.277</b>    | <b>-</b> | <b>1.058.097.132</b> | <b>-</b> |

Tại thời điểm cuối kỳ, hàng tồn kho của Công ty được xác định:

- + Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ;
- + Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả;
- + Không có chênh lệch về số lượng và giá trị giữa sổ ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê;
- + Không phát sinh trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ.

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

(Đơn vị tính: đồng)

| Chi tiết                               | Số cuối kỳ 31/12/2015 |                        | Số đầu kỳ 25/6/2015 |                        |
|--|-----------------------|------------------------|---------------------|------------------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc             | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn</b> | -                     | -                      | -                   | -                      |
| <b>b. Xây dựng cơ bản dở dang</b>      | <b>18.548.000</b>     | -                      | <b>69.427.933</b>   | -                      |
| - Mua sắm tài sản                      | -                     | -                      | -                   | -                      |
| - XDCB bãi số 2                        | -                     | -                      | -                   | -                      |
| - Sửa chữa nhà xe cầu cảng             | -                     | -                      | 69.427.933          | -                      |
| - Hồ sơ SDD quy hoạch phân khu Cảng    | 18.548.000            | -                      | -                   | -                      |
| - .....                                | -                     | -                      | -                   | -                      |
| <b>Cộng</b>                            | <b>18.548.000</b>     | <b>-</b>               | <b>69.427.933</b>   | <b>-</b>               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH**

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2015

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

(Đơn vị tính: đồng)

| Chi tiết                                       | Nhà cửa vật KT  | Máy móc thiết bị | Ph.tiện v.tài TD | TB dụng cụ QL | TSCD khác | Tổng cộng       |
|--|-----------------|------------------|------------------|---------------|-----------|-----------------|
| <b>a- Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>             |                 |                  |                  |               |           |                 |
| Số dư đầu kỳ                                   | 429.680.246.432 | 20.827.351.958   | 10.402.468.630   | 899.759.531   | -         | 461.809.826.551 |
| Tăng trong kỳ                                  | 298.294.546     | -                | -                | -             | -         | 298.294.546     |
| - Mua sắm                                      | -               | -                | -                | -             | -         | -               |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành                      | 155.930.909     | -                | -                | -             | -         | 155.930.909     |
| - Tăng khác (cải tạo, nâng cấp)                | 142.363.637     | -                | -                | -             | -         | 142.363.637     |
| Giảm trong kỳ                                  | -               | -                | -                | -             | -         | -               |
| - Thanh lý, nhượng bán                         | -               | -                | -                | -             | -         | -               |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư              | -               | -                | -                | -             | -         | -               |
| - Giảm khác                                    | -               | -                | -                | -             | -         | -               |
| Số dư cuối kỳ                                  | 429.978.540.978 | 20.827.351.958   | 10.402.468.630   | 899.759.531   | -         | 462.108.121.097 |
| <b>b- Giá trị hao mòn lũy kế</b>               |                 |                  |                  |               |           |                 |
| Số dư đầu kỳ                                   | 125.968.568.387 | 10.728.221.433   | 7.415.313.414    | 661.197.541   | -         | 144.773.300.775 |
| Tăng trong kỳ                                  | 4.658.709.946   | 428.918.628      | 576.727.417      | 48.119.587    | -         | 5.712.475.578   |
| - Khấu hao trong kỳ                            | 4.658.709.946   | 428.918.628      | 576.727.417      | 48.119.587    | -         | 5.712.475.578   |
| - Tăng khác                                    | -               | -                | -                | -             | -         | -               |
| Giảm trong kỳ                                  | -               | -                | -                | -             | -         | -               |
| - Thanh lý, nhượng bán                         | -               | -                | -                | -             | -         | -               |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư              | -               | -                | -                | -             | -         | -               |
| - Giảm khác                                    | -               | -                | -                | -             | -         | -               |
| Số dư cuối kỳ                                  | 130.627.278.333 | 11.157.140.061   | 7.992.040.831    | 709.317.128   | -         | 150.485.776.353 |
| <b>c- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>    |                 |                  |                  |               |           |                 |
| - Tại ngày đầu kỳ                              | 303.711.678.045 | 10.099.130.525   | 2.987.155.216    | 238.561.990   | -         | 317.036.525.776 |
| - Tại ngày cuối kỳ                             | 299.351.262.645 | 9.670.211.897    | 2.410.427.799    | 190.442.403   | -         | 311.622.344.744 |
| * GTCL của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố       | 270.127.501.419 | 9.576.796.445    | -                | -             | -         | 279.704.297.864 |
| * Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn SD | -               | -                | -                | -             | -         | -               |

Tại thời điểm cuối kỳ, ghi nhận về TSCĐ của Công ty được xác định: Không có TSCĐ chờ thanh lý và Công ty không có các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2015

### 10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty không có phát sinh về TSCĐ thuê tài chính

### 11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty không có phát sinh về TSCĐ vô hình

### 12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty không có phát sinh về bất động sản đầu tư

### 13. Chi phí trả trước

| <u>Chi tiết</u>                              | <u>Số cuối kỳ 31/12/2015</u> | <u>Số đầu kỳ 25/6/2015</u> |
|--|------------------------------|----------------------------|
| <b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>         | <b>71.183.448</b>            | <b>107.729.179</b>         |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ   | -                            | -                          |
| - Phí BH hàng năm của TS hoạt động           | 71.183.448                   | 106.129.179                |
| - Các khoản khác                             | -                            | 1.600.000                  |
| <b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>          | <b>3.208.304.617</b>         | <b>3.571.363.229</b>       |
| - Chi phí trang thiết bị VP chờ phân bổ      | 196.215.463                  | 70.716.708                 |
| - Chi phí sửa chữa lớn đường nội bộ cầu cảng | 540.000.000                  | 900.000.000                |
| - Chi phí sửa chữa lớn tàu CR04 lên đà       | 270.000.000                  | 450.000.000                |
| - Chi phí sửa chữa lớn tàu TLA05 lên đà      | 613.655.115                  | -                          |
| - Chi phí sửa chữa lớn Bến số 1              | 592.000.000                  | 769.600.000                |
| - Chi phí sửa chữa lớn tài sản khác          | -                            | -                          |
| - Chi phí kiểm định cầu cảng (5 năm/lần)     | 548.705.995                  | 611.633.275                |
| - Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ               | 71.045.013                   | 248.784.215                |
| - Giá trị lợi thế thương mại khi CPH         | 95.345.236                   | 100.363.636                |
| - Chi phí lễ khởi công Bến số 2              | 274.055.062                  | 411.082.462                |
| - Các khoản khác                             | 7.282.733                    | 9.182.933                  |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>3.279.488.065</b>         | <b>3.679.092.408</b>       |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH**

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2015

**14. Vay và nợ thuê tài chính****14.1. Các khoản nợ vay**

| Chi tiết                              | Số cuối kỳ 31/12/2015  |                        | Phát sinh trong kỳ     |                        | Số đầu kỳ 25/6/2015    |                        |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                       | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>a. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>      | <b>5.177.200.000</b>   | <b>5.177.200.000</b>   | -                      | -                      | <b>1.286.700.000</b>   | <b>1.286.700.000</b>   |
| Ngân hàng TMCP An Bình - CN Nha Trang | 1.177.200.000          | 1.177.200.000          | -                      | -                      | 686.700.000            | 686.700.000            |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam      | -                      | -                      | -                      | -                      | 600.000.000            | 600.000.000            |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam  | 4.000.000.000          | 4.000.000.000          | -                      | -                      | -                      | -                      |
| <b>b. Vay dài hạn</b>                 | <b>99.528.000.000</b>  | <b>99.528.000.000</b>  | <b>100.000.000.000</b> | <b>106.495.486.093</b> | <b>106.023.486.093</b> | <b>106.023.486.093</b> |
| Ngân hàng TMCP An Bình - CN Nha Trang | 3.528.000.000          | 3.528.000.000          | -                      | 1.177.200.000          | 4.705.200.000          | 4.705.200.000          |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam      | -                      | -                      | -                      | 101.318.286.093        | 101.318.286.093        | 101.318.286.093        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam  | 96.000.000.000         | 96.000.000.000         | 100.000.000.000        | 4.000.000.000          | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                           | <b>104.705.200.000</b> | <b>104.705.200.000</b> | <b>100.000.000.000</b> | <b>106.495.486.093</b> | <b>107.310.186.093</b> | <b>107.310.186.093</b> |

**14.2. Các khoản nợ thuê tài chính**

Trong kỳ hoạt động, Công ty không có phát sinh các khoản nợ thuê tài chính

**14.3. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**

Tại kỳ báo cáo, không có nợ dài hạn đến hạn trả hoặc khoản vay dài hạn nào quá hạn

**15. Phải trả người bán**

| Chi tiết                                 | Số cuối kỳ 31/12/2015 |                       | Số đầu kỳ 25/6/2015  |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 1.491.926.592         | 1.491.926.592         | 1.716.995.940        | 1.716.995.940         |
| b. Các khoản phải trả người bán dài hạn  | -                     | -                     | -                    | -                     |
| <b>Cộng</b>                              | <b>1.491.926.592</b>  | <b>1.491.926.592</b>  | <b>1.716.995.940</b> | <b>1.716.995.940</b>  |

Phụ biểu 01.b kèm theo Báo cáo tài chính này)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH**

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2015

**16. Trái phiếu phát hành**

Trong kỳ hoạt động, Công ty không có phát sinh phát hành trái phiếu

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

| Chi tiết                                 | Số đầu kỳ<br>25/6/2015 | Phát sinh trong kỳ   |                      | Số cuối kỳ<br>31/12/2015 |
|--|------------------------|----------------------|----------------------|--------------------------|
|  |                        | Số phải nộp          | Số đã nộp            |                          |
| <b>a. Phải nộp</b>                       | <b>119.044.350</b>     | <b>30.419.357</b>    | <b>122.044.350</b>   | <b>27.419.357</b>        |
| Thuế GTGT phải nộp                       | -                      | -                    | -                    | -                        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp               | -                      | -                    | -                    | -                        |
| Thuế thu nhập cá nhân                    | 4.000.000              | 30.419.357           | 7.000.000            | 27.419.357               |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất              | 115.044.350            | -                    | 115.044.350          | -                        |
| Thuế BVMT và các loại thuế khác          | -                      | -                    | -                    | -                        |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp        | -                      | -                    | -                    | -                        |
| <b>b. Phải thu</b>                       | <b>20.692.414.856</b>  | <b>1.247.580.458</b> | <b>2.199.196.951</b> | <b>19.740.798.363</b>    |
| Thuế GTGT còn được khấu trừ              | 20.048.120.317         | 1.247.580.458        | 2.199.196.951        | 19.096.503.824           |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 644.294.539            | -                    | -                    | 644.294.539              |
| + Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 644.294.539            | -                    | -                    | 644.294.539              |
| + Thuế thu nhập cá nhân                  | -                      | -                    | -                    | -                        |
| + Các loại thuế khác                     | -                      | -                    | -                    | -                        |

**18. Chi phí phải trả**

| Chi tiết                               | Số cuối kỳ<br>31/12/2015 | Số đầu kỳ<br>25/6/2015 |
|--|--------------------------|------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                     | <b>136.683.658</b>       | <b>164.114.064</b>     |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn | -                        | 140.930.406            |
| - Các khoản phải trả khác              | 136.683.658              | 23.183.658             |
| <b>b. Dài hạn</b>                      | -                        | -                      |
| - Lãi vay                              | -                        | -                      |
| - Các khoản khác                       | -                        | -                      |
| <b>Cộng</b>                            | <b>136.683.658</b>       | <b>164.114.064</b>     |

19. Phải trả khác

| Chi tiết   | Số cuối kỳ<br>31/12/2015 | Số đầu kỳ<br>25/6/2015 |
|--|--------------------------|------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                               | <b>24.262.242.752</b>    | <b>45.072.254.697</b>  |
| - Kinh phí công đoàn                             | -                        | 57.823.102             |
| - Bảo hiểm xã hội                                | -                        | -                      |
| - Bảo hiểm y tế                                  | 97.673.156               | 34.549.562             |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                           | -                        | -                      |
| - Phải trả về cổ phần hoá                        | -                        | 98.080.742             |
| - Ký cược ngắn hạn của VLXD Khánh Hòa            | 50.000.000               | 50.000.000             |
| - Quỹ giữ hộ bảo dưỡng ben cát                   | 66.268.900               | 68.358.900             |
| - Lãi vay được hoãn còn phải trả Maritimebank    | -                        | 20.713.041.695         |
| - Phải trả Vinalines (VAT&CP khởi công Bến số 2) | 24.048.300.696           | 24.048.300.696         |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác              | -                        | 2.100.000              |
| <b>b. Dài hạn</b>                                | <b>54.000.000</b>        | <b>54.000.000</b>      |
| - Nhận ký quỹ CCDC xếp dỡ                        | 54.000.000               | 54.000.000             |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác              | -                        | -                      |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>24.316.242.752</b>    | <b>45.126.254.697</b>  |

Tại kỳ báo cáo, không có khoản nợ quá hạn chưa thanh toán



**20. Doanh thu chưa thực hiện**

| Chi tiết                      | Số cuối kỳ<br>31/12/2015 | Số đầu kỳ<br>25/6/2015 |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>            | -                        | -                      |
| <b>b. Dài hạn</b>             | <b>1.607.774.000</b>     | <b>2.131.712.000</b>   |
| - Công ty TNHH Công Nghiệp    | 956.760.000              | 1.125.600.000          |
| - CTCP Đầu Tư Sáng Tạo Á Châu | 651.014.000              | 1.006.112.000          |
| - Công ty .....               | -                        | -                      |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1.607.774.000</b>     | <b>2.131.712.000</b>   |

Không có dấu hiệu nào cho thấy khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng đối với các khoản doanh thu chưa thực hiện.

**21. Dự phòng phải trả**

Tại kỳ báo cáo, không có phát sinh các khoản dự phòng phải trả

**22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Trong kỳ hoạt động, Công ty không có phát sinh Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH**

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2015

**23. Vốn chủ sở hữu****23.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Chi tiết                  | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá | LN sau thuế chưa phân phối | Các quỹ khác thuộc vốn CSH | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Cộng                   |
|---------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|-------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|
| Số dư đầu kỳ trước        | -                      | -                    | -                               | -                 | -                          | -                          | -                     | -                      |
| + Tăng vốn trong kỳ trước | -                      | -                    | -                               | -                 | 383.352.924                | -                          | -                     | 383.352.924            |
| - Lãi trong kỳ trước      | -                      | -                    | -                               | -                 | 383.352.924                | -                          | -                     | 383.352.924            |
| - Tăng khác               | -                      | -                    | -                               | -                 | -                          | -                          | -                     | -                      |
| + Giảm vốn trong kỳ trước | -                      | -                    | -                               | -                 | -                          | -                          | -                     | -                      |
| - Lỗ trong kỳ trước       | -                      | -                    | -                               | -                 | -                          | -                          | -                     | -                      |
| - Giảm khác               | -                      | -                    | -                               | -                 | -                          | -                          | -                     | -                      |
| <b>Số dư đầu kỳ này</b>   | <b>245.018.170.000</b> | -                    | -                               | -                 | <b>383.352.924</b>         | -                          | -                     | <b>245.401.522.924</b> |
| + Tăng vốn trong kỳ này   | -                      | -                    | -                               | -                 | 1.188.711.851              | 314.413.000                | -                     | 1.503.124.851          |
| - Lãi trong kỳ này        | -                      | -                    | -                               | -                 | 1.188.711.851              | -                          | -                     | 1.188.711.851          |
| - Tăng khác               | -                      | -                    | -                               | -                 | -                          | 314.413.000                | -                     | 314.413.000            |
| + Giảm vốn trong kỳ này   | -                      | -                    | -                               | -                 | 628.826.000                | -                          | -                     | 628.826.000            |
| - Phân phối quỹ kỳ này    | -                      | -                    | -                               | -                 | 628.826.000                | -                          | -                     | 628.826.000            |
| - Giảm khác               | -                      | -                    | -                               | -                 | -                          | -                          | -                     | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>  | <b>245.018.170.000</b> | -                    | -                               | -                 | <b>943.238.775</b>         | <b>314.413.000</b>         | -                     | <b>246.275.821.775</b> |

**23.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| Chi tiết                         | Số cuối kỳ<br>31/12/2015 | Số đầu kỳ<br>25/6/2015 |
|----------------------------------|--------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của công ty mẹ         | 198.230.150.000          | 198.230.150.000        |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 46.788.020.000           | 46.788.020.000         |
| - Cổ phiếu quỹ                   | -                        | -                      |
| <b>Cộng</b>                      | <b>245.018.170.000</b>   | <b>245.018.170.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH**

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2015

**23.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| <b>Chi tiết</b>             | <b>Số cuối kỳ<br/>31/12/2015</b> |
|-----------------------------|----------------------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                                  |
| + Vốn góp đầu năm           | 245.018.170.000                  |
| + Vốn góp tăng trong năm    | -                                |
| + Vốn góp giảm trong năm    | -                                |
| + Vốn góp cuối năm          | 245.018.170.000                  |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -                                |

**23.4. Cổ phiếu**

| <b>Chi tiết</b>                          | <b>Số cuối kỳ<br/>31/12/2015</b> | <b>Số đầu kỳ<br/>25/6/2015</b> |
|--|----------------------------------|--------------------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 24.501.817                       | 24.501.817                     |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 24.501.817                       | 24.501.817                     |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 24.501.817                       | 24.501.817                     |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -                                | -                              |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                                | -                              |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | -                                | -                              |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -                                | -                              |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 24.501.817                       | 24.501.817                     |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 24.501.817                       | 24.501.817                     |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -                                | -                              |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ/cổ phiếu

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH**

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2015

**23.5. Các quỹ của doanh nghiệp**

| <b>Chi tiết</b>                 | <b>Số cuối kỳ<br/>31/12/2015</b> | <b>Số đầu kỳ<br/>25/6/2015</b> |
|---------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển         | 314.413.000                      | -                              |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | -                                | -                              |
| <b>Cộng</b>                     | <b>314.413.000</b>               | <b>-</b>                       |

Tại kỳ báo cáo, không có khoản thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán.

**24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

| <b>Chi tiết</b>            | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |
|----------------------------|----------------|----------------|
| a. Tài sản thuê ngoài      | -              | -              |
| b. Tài sản nhận giữ hộ     | -              | -              |
| c. Ngoại tệ các loại (USD) | 67.345,62      | 67.308,32      |
| d. Kim khí quý, đá quý     | -              | -              |
| e. Nợ khó đòi đã xử lý     | 179.030.770    | 179.030.770    |

**II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| <b>Chi tiết</b>               | <b>Kỳ này</b>         | <b>Năm trước</b>       |
|-------------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Doanh thu bán hàng          | 5.809.926.838         | 29.686.750.785         |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 19.418.491.243        | 87.569.507.290         |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | -                     | -                      |
| <b>Cộng</b>                   | <b>25.228.418.081</b> | <b>117.256.258.075</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH**

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2015

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Trong kỳ hoạt động, Công ty không có phát sinh các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại

**3. Giá vốn hàng bán**

| <b>Chi tiết</b>                       | <b>Kỳ này</b>         | <b>Năm trước</b>      |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Giá vốn của hàng hoá đã bán         | 5.444.771.423         | 28.891.132.215        |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp     | 17.277.151.810        | 66.198.049.336        |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho      | -                     | -                     |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                           | <b>22.721.923.233</b> | <b>95.089.181.551</b> |

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

| <b>Chi tiết</b>                                | <b>Kỳ này</b>      | <b>Năm trước</b>   |
|--|--------------------|--------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                   | 619.207.517        | 340.141.662        |
| - Lãi bán các khoản đầu tư                     | -                  | -                  |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                  | -                  | 578.700.000        |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá                        | 72.190.782         | -                  |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | -                  | -                  |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác           | -                  | -                  |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>691.398.299</b> | <b>918.841.662</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH**

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2015

**5. Chi phí tài chính**

| <b>Chi tiết</b>                                | <b>Kỳ này</b>          | <b>Năm trước</b>     |
|--|------------------------|----------------------|
| - Lãi tiền vay                                 | (1.899.462.545)        | 8.885.395.500        |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | -                      | -                    |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính    | -                      | -                    |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá                         | -                      | -                    |
| - DP giảm giá chứng khoán và tổn thất đầu tư   | -                      | -                    |
| - Chi phí tài chính khác                       | -                      | -                    |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>(1.899.462.545)</b> | <b>8.885.395.500</b> |

**6. Thu nhập khác**

| <b>Chi tiết</b>             | <b>Kỳ này</b>        | <b>Năm trước</b>     |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 41.818.182           | 160.000.000          |
| - Tiền phạt thu được        | -                    | 205.343.973          |
| - Nợ phải trả được xóa      | -                    | -                    |
| - Các khoản khác            | 1.500.500.000        | 1.356.102.916        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>1.542.318.182</b> | <b>1.721.446.889</b> |

**7. Chi phí khác**

| <b>Chi tiết</b>                             | <b>Kỳ này</b> | <b>Năm trước</b>  |
|---|---------------|-------------------|
| - GTCL và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | -             | -                 |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản                | -             | -                 |
| - Các khoản bị phạt                         | -             | -                 |
| - Các khoản khác                            | -             | 95.435.345        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>-</b>      | <b>95.435.345</b> |

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

| <b>Chi tiết</b>                                   | <b>Kỳ này</b>         | <b>Năm trước</b>       |
|---|-----------------------|------------------------|
| <b>a. Chi phí SXKD theo yếu tố</b>                | <b>27.816.400.326</b> | <b>110.736.323.356</b> |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu                   | 160.505.564           | 3.945.852.357          |
| - Chi phí nhân công                               | 8.372.366.469         | 27.679.370.904         |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định                | 5.712.475.578         | 14.101.297.555         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                       | 12.619.402.841        | 58.540.878.848         |
| - Chi phí khác bằng tiền                          | 951.649.874           | 6.468.923.692          |
| <b>b. Các khoản ghi giảm CPBH và chi phí QLDN</b> | <b>-</b>              | <b>-</b>               |
| - Hoàn nhập dự phòng                              |                       |                        |
| - Các khoản giảm khác                             | -                     | -                      |

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Công ty vẫn còn chuyển lỗ từ kỳ quyết toán thuế TNDN 2013 của Công ty TNHH MTV Cảng Cam Ranh chuyển sang, do vậy tại kỳ báo cáo này, không phát sinh chi phí thuế TNDN hiện hành.

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Trong kỳ hoạt động, Công ty không có phát sinh chi phí thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Không các khoản tiền và tương đương tiền lớn nào do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

**X. Những thông tin khác**

**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Cho đến cuối kỳ báo cáo này, Công ty không có nghĩa vụ nợ tiềm tàng có khả năng phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra nhưng chưa được ghi nhận, hoặc các vấn đề tài chính khác mà sự tồn tại của những nghĩa vụ nợ và vấn đề tài chính này sẽ làm giảm sút lợi ích kinh tế của doanh nghiệp trong tương lai mà doanh nghiệp không kiểm soát được.

**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

**3. Thông tin về các bên liên quan**

**3.1. Thù lao HĐQT, BKS và thu nhập Ban Tổng Giám đốc**

| <b>Chi tiết</b>                     | <b>Kỳ này</b> | <b>Năm trước</b> |
|-------------------------------------|---------------|------------------|
| Thù lao Hội đồng quản trị           | 54.000.000    | -                |
| Thù lao Ban kiểm soát               | 19.500.000    | -                |
| Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc | 243.790.000   | -                |

Kỳ báo cáo này cho kỳ hoạt động năm tài chính đầu tiên của công ty cổ phần, do vậy không có số liệu thù lao HĐQT, BKS và thu nhập Ban Tổng Giám đốc của năm trước để so sánh.



**3.2. Giao dịch với các bên liên quan**

| <u>Bên liên quan</u>                | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Tính chất giao dịch</u> | <u>Giao dịch phát sinh trong kỳ</u> |
|-------------------------------------|--------------------|----------------------------|-------------------------------------|
| <b>a. Giao dịch bán</b>             |                    |                            |                                     |
| CTCP Dịch vụ Hàng Hải Cảng Cam Ranh | Công ty con        | Mua xăng dầu               | 265.277.246                         |
|                                     |                    | Thuê văn phòng             | -                                   |
|                                     |                    | Cung cấp dịch vụ           | 4.977.273                           |
| <b>b. Giao dịch mua</b>             |                    |                            |                                     |
| CTCP Dịch vụ Hàng Hải Cảng Cam Ranh | Công ty con        | Cung cấp dịch vụ           | 1.432.451.081                       |
| <b>c. Giao dịch khác</b>            |                    |                            |                                     |
| CTCP Dịch vụ Hàng Hải Cảng Cam Ranh | Công ty con        | Nhận cổ tức                | -                                   |
| Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam      | Công ty mẹ         | Trả cổ tức                 | -                                   |

**3.3. Số dư công nợ với các bên liên quan**

| <u>Bên liên quan</u>                | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Số dư cuối kỳ</u> |
|-------------------------------------|--------------------|----------------------|
| <b>a. Số dư nợ phải trả</b>         |                    |                      |
| CTCP Dịch vụ Hàng Hải Cảng Cam Ranh | Công ty con        | 24.855.948.478       |
| Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam      | Công ty mẹ         | 807.647.782          |
|                                     |                    | 24.048.300.696       |
| <b>b. Số dư nợ phải thu</b>         |                    |                      |
| CTCP Dịch vụ Hàng Hải Cảng Cam Ranh | Công ty con        | 3.022.033.540        |
| Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam      | Công ty mẹ         | -                    |
|                                     |                    | 3.022.033.540        |

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty TNHH MTV Cảng Cam Ranh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Nam (CPA).

**5. Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục. Công ty không có ý định cũng như không buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình trong tương lai gần.

**6. Những thông tin khác**


Cam Ranh, ngày 12 tháng 01 năm 2016



**Hồ Nguyễn Tú Anh**  
Người lập biểu



**Nguyễn Huy Phương**  
Kế toán trưởng



**Phạm Hữu Tấn**  
Tổng Giám đốc